

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NƯỚC
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 590/2023/DS-PT
Ngày 04 -12 - 2023
V/v Tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NƯỚC
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán: Ông Võ Hồng Sơn;
Bà Lê Thị Thúy Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Đoàn Thị Bình,
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 286/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2023 về “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DSST ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13364/2023/QĐPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Nguyễn Thành AB7, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu 6, xã X, huyện Z, tỉnh H. Có mặt.

2. Bị đơn:

Ông Nguyễn Huy AB6, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu 7, xã X, huyện Z, tỉnh H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Huy AB6: Bà Vũ Thị Hải, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu 2, phường V, thành phố Y, tỉnh H. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn AB5, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu 5, xã X, huyện Z, tỉnh H. Vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị AB1, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện H, tỉnh T. Vắng mặt

3.3. Bà Nguyễn Thị AB2, sinh năm 1959; địa chỉ: Tổ 17, phường K, quận H, thành phố H. Có mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị Thuý AB3, sinh năm 1962; địa chỉ: Phố E, xã M, huyện Y, tỉnh H; Vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị Thuý AB4, sinh năm 1963; địa chỉ: Phố E, xã M, huyện Y, tỉnh H. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 02/11/2020) của bà Nguyễn Thị AB1, bà Nguyễn Thị AB2, bà Nguyễn Thị Thuý AB3, bà Nguyễn Thị Thuý AB4: Ông Nguyễn Thành AB7 (nguyên đơn).

3.6. Bà Nguyễn Thị Kim Dung; địa chỉ: Khu 7, xã X, huyện Z, tỉnh H. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim Dung: Bà Vũ Thị Hải, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu 2, phường Vân Cơ, thành phố Y, tỉnh H. Có mặt.

3.7. Ủy ban nhân dân huyện Z, tỉnh H.

Trụ sở: Khu 10, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng M, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Z, tỉnh H. Vắng mặt.

3.8. Ngân hàng XXX.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vi Thị M, Trưởng phòng tổng hợp XXX Chi nhánh huyện Z H II; địa chỉ: Khu 10, thị trấn Z, huyện Z, tỉnh H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đơn khởi kiện và trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm của nguyên đơn ông Nguyễn Thành AB7 có nội dung:

Cụ Nguyễn Văn A (chết năm 1991) và vợ là cụ Nguyễn Thị B (chết năm 1998) có 07 người con là: Bà Nguyễn Thị AB1, Bà Nguyễn Thị AB2; Bà Nguyễn Thị Thuý AB3; Bà Nguyễn Thị Thuý AB4; Ông Nguyễn Văn AB5; Ông Nguyễn Huy AB6 và ông (Nguyễn Thành AB7). Các cụ để lại di sản là thửa đất số 253, tờ bản đồ số 51, diện tích 2022 m² (300 m² đất ở, 1722 m² đất vườn) tại khu 5 (nướccy là khu 7), xã X, huyện Z, tỉnh H. Trước khi chết, các cụ không có di chúc định đoạt tài sản.

Sau khi cha mẹ chết, các con chưa họp gia đình, chưa có thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, nhưng ngày 22/01/1999 Ủy ban nhân dân (*sau đây viết tắt là UBND*) huyện Z cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*sau đây viết tắt là GCNQSD*) đứng tên hộ ông Nguyễn Huy AB6 và ông AB6 đã thế chấp thửa đất trên tại Ngân hàng XXX, chi nhánh huyện Z H II) để vay tiền.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cha mẹ để lại:

Về đất ở, đất vườn: Nếu ông AB6 thừa nhận thửa đất trên là di sản của cha mẹ để lại và đồng ý chia thừa kế theo quy định pháp luật thì nguyên đơn không yêu cầu hủy GCNQSD đất; còn nếu ông AB6 cho rằng thửa đất trên là tài sản riêng của ông AB6, thì nguyên đơn yêu cầu Tòa án hủy GCNQSD đất cấp cho ông AB6. Phần đất cha mẹ để lại được trừ đi phần đã cho ông AB5 (diện tích 285m²), còn lại ông chia làm 06 phần cho ông, ông AB6, bà AB2, bà AB1, bà AB4, bà AB3.

Về đất ruộng canh tác (nguồn gốc cụ B được chia): Đề nghị chia thừa kế cho 7 con.

Bị đơn ông Nguyễn Huy AB6 và người đại diện trình bày:

Ông nhất trí với diện tích đất đã chia cho ông AB5 là 285m² tại Quyết định số công nhận sự thỏa thuận số 03/2019/QĐST-DS ngày 21/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Z. Phần diện tích thổ cư còn lại là 1737m² (gồm đó có 250m² đất ở; 1487m² đất vườn) chỉ đồng ý cắt cho bà AB4, bà AB3 (là những người có hoàn cảnh khó khăn nhất), còn lại ông AB6 tiếp tục được sử dụng và không thanh toán tiền cho những người còn lại, với lý do thửa đất đã được cấp GCNQSD đất cho ông AB6 là đúng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Văn AB5; bà Nguyễn Thị AB1, bà Nguyễn Thị AB2, bà Nguyễn Thị Thuý AB3, bà Nguyễn Thị Thuý AB4 (đại diện là ông Nguyễn Thành AB7): đều xác nhận về quan hệ huyết thống, thời điểm cha mẹ chết; nguồn gốc đất của cha mẹ và việc các cụ không để lại di chúc, như nguyên đơn, bị đơn trình bày.

Ông Nguyễn Văn AB5 trình bày:

Ông AB5 xác nhận tại biên bản họp gia đình ngày 24/3/2013, 6 anh chị em (vắng bà AB1) đã thống nhất thỏa thuận chia cho 7 người mỗi người thừa kế 285m² (gồm 43m² đất ở, 242m² đất vườn); nhưng tại Quyết định công nhận thỏa thuận số 03/2019/QĐST-DS như ông AB6 trình bày trên, thì ông AB6 giao cho ông (Dũng) 285m² đất (trong đó có 50m² đất ở, 235m² đất vườn thuộc thửa đất số 253, tờ bản đồ 51 đứng tên chủ hộ là ông AB6), nhưng hiện nước ông AB6 đang thế chấp GCNQSD đất tại ngân hàng nên ông không làm thủ tục sang tên được.

Do đã được chia 285m² nên ông AB5 nhất trí với ý kiến của ông Nguyễn Thành AB7 về việc chia thừa kế cho 6 anh chị em. Về đất canh tác của cụ B, đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị AB1 trình bày:

Do năm 1999 do ông Nguyễn Huy AB6 (là em út) âm thầm tự kê khai, được Nhà nước cấp GCNQSD đất của cha mẹ đứng tên chủ hộ Nguyễn Huy AB6, nên bà không biết. Đến năm 2016, theo ý ông AB6, bà có viết giấy cho ông AB6 phần đất của bà nếu được chia thừa kế, để ông AB6 làm thủ tục giấy tờ, chứ bà không

chuyển quyền thừa kế của bà cho ông AB6; sau đó bà nhiều lần điện thoại, gặp gỡ Trước đó với ông AB6 trả đất thừa kế của cha mẹ cho các anh chị em để một số người rất cần đất làm nhà, nhưng ông AB6 không thực hiện. Để đảm bảo quyền lợi hưởng thừa kế đất của cha mẹ để lại, ông Nguyễn Thành AB7 đại diện cho bà đã có đơn gửi UBND huyện Z đề nghị xem xét lại việc cấp GCNQSD đất cho ông AB6. Ngày 31/7/2020, Chủ tịch UBND huyện Z có văn bản số: 1202/UBND-TTr V/v Xử lý đơn của ông Nguyễn Thành AB7, Chủ tịch UBND huyện Z khẳng định: "Năm 1999 nhà nước giấy CNQSD đất cho ông AB6 đối với thửa đất ở của cha mẹ để lại, nhưng không có biên bản họp gia đình". Như vậy, việc cấp GCNQSD cho ông AB6 là sai đối tượng; ngoài ra, hồ sơ cấp GCNQSD cho ông AB6 do UBND xã lập có nhiều sai phạm, không đúng quy định của Luật đất đai. Cuộc họp gia đình lập ngày 24/3/2013 bà không tham gia, nhưng theo bà biên bản này được lập do có sự gian dối của ông AB6, nên không có giá trị. Ngày 13/10/2020, UBND xã X đã tổ chức hòa giải Tranh chấp đất đai, nhưng không thành.

Bà AB1 đề nghị Tòa án huyện Z tuyên hủy Giấy CNQSD đất của ông AB6. Bà đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật theo di sản của cha mẹ để lại. về việc ông AB6 đã đổ đất nâng nền: bà cho rằng ông AB6 tự đổ đất nền không xin ý kiến anh chị em và còn đổ lấn sang phần đất nông nghiệp phía sau (chưa được hợp thức hóa) là vi phạm luật đất đai, nên ông phải tự chịu chi phí. Trường hợp ông AB6 công khai được hợp đồng đổ đất, phiếu thu tiền của bên đổ đất thì bà xem xét hỗ trợ một phần tùy theo khả năng trên cơ sở chi phí trên diện tích bà được chia thừa kế; nếu ông AB6 không đồng ý thì ông tự xúc bỏ đất đắp, trả lại hiện trạng như Trước. Để tạo điều kiện cho ông AB6 phát triển kinh tế, bà sẽ cho ông AB6 50m² sau khi bà được chia thừa kế. Việc ông AB6 vay tại ngân hàng bà không có ý kiến gì.

Bà Nguyễn Thị AB2 có lời khai và quan điểm trình bày như bà AB1.

Để tạo điều kiện cho ông AB6 phát triển kinh tế, bà sẽ cho ông AB6 60m² sau khi bà được chia thừa kế.

Bà Nguyễn Thị Kim Dung (vợ ông AB6) đồng quan điểm với ông AB6.

Đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện Z, H II phòng giao dịch X do bà Vi Thị Mai Liên trình bày:

Nguyễn Huy AB6 đại diện hộ vay vốn ký Hợp đồng tín dụng số 2704-LAV-201803341 ký ngày 14/9/2018 (Hạn mức tín dụng được cấp 200.000.000 đồng. Dư nợ đến ngày 15/3/2022 gốc 20.000.000đ, lãi 98.630đ. Hạn trả cuối cùng ngày 14/9/2023)- đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 2704LCL201802528 ngày 14/9/2018, tài sản thế chấp gồm: 01 GCNQSD đất số M.987091 cấp ngày 22/01/1999 do UBND huyện Z cấp, đứng tên ông Nguyễn Huy AB6 với diện tích 2.022m² (đất ở 300m²; đất vườn 1.722m²) tại thửa đất 253, tờ bản đồ số 51; 01 nhà xây cấp 4 gắn liền trên đất và

công trình phụ diện tích 80m². Đại diện Ngân hàng không nhất trí hủy GCNQSD đất của ông Nguyễn Huy AB6 và đề nghị giải quyết việc Tranh chấp chia thừa kế giữa các đương sự đảm bảo quyền lợi cho Ngân hàng, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Ngân hàng xác nhận hiện vợ chồng ông AB6 còn nợ ngân hàng 20.000.000 đồng tiền gốc, lãi vẫn trả hàng tháng. Do số tiền nợ lại không lớn, nếu có phải hủy GCNQSD đất thì Ngân hàng yêu cầu phần đất chia cho vợ chồng ông AB6 được chia sẽ đảm bảo thực hiện nghĩa vụ cho khoản nợ trên.

Ủy ban nhân dân huyện Z trình bày:

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất 253 Tranh chấp thừa kế được UBND huyện Z cấp GCNQSD đất ngày 22/01/1999 đứng tên hộ ông Nguyễn Huy AB6: Qua kiểm Trước, xác minh nguồn gốc quyền sử dụng đất là do cha mẹ Nướcm là cụ Nguyễn Văn A và cụ Nguyễn Thị B (đều đã chết) để lại. Về hồ sơ lưu trữ: Sau khi kiểm Trước rà soát các tài liệu, hồ sơ lưu trữ tại cơ quan Tài nguyên và Môi trường, UBND xã gồm có: Quyết định cấp GCNQSD đất số 333/1998/QĐUB ngày 30/11/1998 của UBND huyện Z về cấp GCNQSD đất tập trung của các hộ xã X; đơn đăng ký quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Huy AB6 đối với thửa đất số 253, tờ bản đồ 51, diện tích 2.022m². Trong sổ địa chính, sổ mục kê có tên ông Nguyễn Huy AB6, Danh sách các hộ sử dụng đất đủ điều kiện cấp GCNQSD đất. Bản đồ 299; tờ số 51 có thửa đất số 253, diện tích 2.022m². Thời điểm cấp GCNQSD là cấp tập trung trên địa bàn xã X (có 1.174 hộ dân được cấp GCNQSD), có danh sách các chủ sử dụng đủ điều kiện cấp GCNQSD đất kèm theo biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai xã X. Tuy nhiên, khi kiểm Trước hồ sơ lưu trữ không có biên bản họp gia đình hoặc văn bản phân chia tài sản thừa kế của các anh em trong gia đình ông AB6 là chưa đủ thủ tục. Đơn kê khai cấp GCNQSD đất của hộ ông Nguyễn Huy AB6 do ông Nguyễn Văn AB5 ký (là anh Trướcci ông AB6) là chưa đúng. Về quy trình cấp GCNQSD đất cho ông AB6 là phù hợp tại thời điểm kê khai cấp GCNQSD đất tập trung trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện. Hiện nướcy, phát sinh Tranh chấp giữa các anh chị em nhà ông AB6 về chia thừa kế.

UBND huyện Z đề nghị Tòa án căn cứ vào hồ sơ, nguồn gốc sử dụng đất, hiện trạng để xem xét giải quyết vụ việc theo quy định. Xác nhận hiện nướcy GCNQSD đất của ông AB6 đang thế chấp tại Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn huyện Z nên chưa làm thủ tục cấp GCNQSD cho ông AB5 diện tích đất 285m² theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24 tháng 8 năm 2021:

Toà án nhân dân huyện Z phối hợp với UBND xã, cơ quan chuyên môn, tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản gồm đất, tài sản gắn liền với đất tại

thửa đất số 253, tờ bản đồ số 51, tại khu 7, xã X, huyện Z tỉnh H. Thửa đất nêu trên đã được cấp GCNQSD đất đứng tên hộ ông Nguyễn Huy AB6, cấp ngày 22/01/1999. Diện tích đất được cấp 2022m² (Trong đó 300m² đất ở, 1722m² đất vườn). Vị trí tứ cận có sơ đồ cụ thể kèm theo. Diện tích thực tế là 1878m² trong đó có 300m² đất ở, 1578m² đất vườn. trong đó có cả phần thoả thuận cho ông AB5 285m² trong đó đất ở 50m², đất vườn 235m². Đất ở trị giá 2.000.000 đồng/m², đất vườn có trị giá 300.000 đồng/m².

Tài sản trên đất gồm có: Nhà ở, nhà cấp 4 xây dựng năm 2014. Gồm 01 phòng bếp và khu vực vệ sinh khép kín. Tường nhà xây gạch khách, 03 phòng ngủ, 01 phòng chỉ trát 2 mặt, trần nhà đổ bê tông cốt thép, nền nhà lát gạch men vân gỗ. Tường phòng khách ốp gạch men, mái lợp tôn chống nóng, cầu thang ốp gạch granite tay vịn bằng inox. Toàn bộ tường nhà sơn, khu sân sau phía sau nhà 20m² tường xây bao quanh gạch chỉ không trát kết hợp với lưới bao quanh B40 mái lợp tôn cột, khung xương bằng thép kính nền đổ bê tông, cửa nhà chính bằng kính chịu lực, cửa sổ nhôm kính do vợ chồng anh Nướcm làm. Trị giá 500.000.000 đồng, chuồng nuôi gà: Diện tích 30m², tường bao vây bằng gạch bê tông không trát, cột bằng thép tròn, lưới trước xung quanh bằng kính lưới B40 mái lợp tôn, khung sườn bằng thép, nền đổ bê tông do vợ chồng anh Nướcm làm: 4.000.000 đồng; Mái che sân diện tích 50m² tường xây bao quanh bằng gạch chỉ trát 1 mặt, trên tường bao bằng lưới B40, cột bằng thép trên vì kèo + xà gồ bằng thép hình nền đổ bê tông do vợ chồng anh Nướcm làm: 2.000.000 đồng; Xưởng làm chè: Diện tích 25m² cột bằng thép tròn + vì kèo + xà gồ bằng thép hình, mái lợp tôn xi măng + nền láng xi măng do vợ chồng anh Nướcm làm: 1.500.000 đồng; Nhà gỗ 4 gian bằng gỗ xoan, mái lợp tôn xi măng sườn bằng tre, vách bằng phân nửa, nền nhà bằng đất là di sản thừa kế của cha mẹ để lại: 1.000.000 đồng.

Về đất nông nghiệp: Gồm 4 thửa đã được cấp GCNQSD đất đứng tên hộ anh Nướcm gồm các thửa sau: Thửa số 255 tờ bản đồ 51 diện tích: 822m² đất lúa $46.100 \times 822\text{m}^2 = 37.894.200\text{đ}$; Thửa số 254, tờ bản đồ số 51 diện tích: 468m² đất lúa $46.100 \times 468\text{m}^2 = 21.574.800\text{đ}$; Thửa số 269, tờ bản đồ số 51 diện tích 256m² đất lúa $46.100 \times 256\text{m}^2 = 11.801.600\text{đ}$; Thửa số 241^{-2b}, tờ bản đồ số 49 diện tích 140m² đất màu $39.000 \text{ đồng} \times 140\text{m}^2 = 5.460.000 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa ngày 07/6/2022, ông Nguyễn Thành AB7 đề nghị chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại làm 6 phần, ông và bà AB1 sử dụng chung một phần, ông AB6, bà AB4, bà AB3, bà AB2 mỗi người một phần và đề nghị xem xét thẩm định lại thửa đất Tranh chấp. Ngày 17/6/2022, Tòa án nhân dân tỉnh H tiến hành xem xét thẩm định lại thửa đất Tranh chấp:

Diện tích đất thực tế do các bên đương sự xác định là 2281,9m²; diện tích cấp GCNQSD đất (theo bản đồ địa chính năm 2007) có diện tích 1938,2m² (trong đó có phần đất của ông Nguyễn Văn AB5 285m²), như vậy thiếu 81,8m² so với GCNQSD đất.

Ngày 22/6/2022, ông AB6 cung cấp thêm một số chứng cứ về việc thuê người đổ đất trên phần đất đang Tranh chấp.

Tại biên bản làm việc với Ủy ban nhân dân xã X, huyện Z xác định: Thửa đất số 253, tờ bản đồ số 51 có diện tích 2022m² (Đất ở 300m², đất vườn 1722m²) có nguồn gốc của cha mẹ Nướcm để lại, năm 1999 ông AB6 làm đơn xin cấp GCNQSD đất, ngày 22/01/1999 Ủy ban nhân dân huyện Z cấp GCNQSD đất cho hộ ông AB6. Theo sơ đồ đo vẽ ngày 17/6/2022 theo bản đồ 299 có diện tích 1938,2m², thiếu 83m², sự chênh lệch này là do Trước kia đo vẽ thủ công nên không chính xác, diện tích thực tế 1938,2m² là đúng.

Thửa đất số 255, tờ bản đồ số 51 có diện tích 822m² (đất 2 lúa); Thửa đất số 254, tờ bản đồ số 51 có diện tích 486m² (đất 2 lúa); Thửa đất số 269, tờ bản đồ số 51 có diện tích 256m² (đất 1 lúa); Thửa đất số 241^{-2b}, tờ bản đồ số 49 có diện tích 140m² (đất màu); những thửa đất lúa và đất màu này được chia cho cụ Nguyễn Thị B (mẹ đẻ) ông AB6 và ông AB7 được chia theo khẩu, việc ông AB6 có mua bán đất ruộng và đất màu cho ai, địa phương không biết. Riêng thửa đất số 241^{-2b}, tờ bản đồ số 49 có diện tích 140m² (đất màu) chưa phân ra các thửa nhỏ mà vẫn thuộc thửa số 241^{-2b}, tờ bản đồ số 49 có diện tích 14900m².

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh các hộ đổ đất trên diện tích đất Tranh chấp, xác định vợ chồng ông AB6 có thuê một số hộ đổ đất và bán đất ruộng trên diện tích đất thực tế ông AB6 đang sử dụng.

Tại phiên tòa ngày 08/8/2022, phía ông Nguyễn Thành AB7 đề nghị chia đất ở và đất vườn của cha mẹ để lại cho ông và bà AB2 chung một phần, phần đất còn lại chia riêng cho ông AB6, bà AB1, bà AB3, bà AB4; đối với phần đất màu của cụ B để lại chia đều cho hàng thừa kế, ông xin nhận xuất thừa kế của bà AB1, bà AB3, bà AB4, bà AB2 và nhận bằng đất; phía ông AB5 xin nhận thừa kế bằng đất.

Đại diện theo ủy quyền của ông AB6 và vợ là bà Dung không nhất trí vì cho rằng ông AB6 đã được cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSD đất.

Tại Bản án sơ thẩm số 12/2022/DSST ngày 11/8/2022, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Khoản 4 Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành AB7 về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn A và cụ Nguyễn Thị B để lại gồm thửa đất số 253, tờ bản đồ số 51, diện tích 1938,2m², địa chỉ thửa đất: khu 5 (nướcy là khu 7), xã

X được UBND huyện Z cấp GCNQSD đất ngày 22/01/1999, đứng tên chủ hộ ông Nguyễn Huy AB6, khu 5, xã X, huyện Z.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành AB7 về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị B để lại là 1/3 diện tích 822m² (đất 2 lúa) = 274m² của thửa đất số 255, tờ bản đồ số 51 có trị giá 12.631.400đ; 1/3 diện tích 486m² (đất 2 lúa) = 156m² của thửa đất số 254, tờ bản đồ số 51 có trị giá 7.191.600đ; 1/3 diện tích 256m² (đất 1 lúa) = 85,3m² thửa đất số 269, tờ bản đồ số 51 có trị giá 3.932.300đ; 1/3 diện tích 140m² (đất màu) = 46,6m² thửa đất số 241^{-2b}, tờ bản đồ số 49 có trị giá 1.817.900đ. Tổng cộng 25.573.200đ.

[2] Hủy GCNQSD đất do Ủy ban nhân dân huyện Z cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Huy AB6 ngày 22 tháng 01 năm 1999. UBND huyện Z cấp GCNQSD mới cho các đương sự theo quyết định của bản án này.

[3] Xác nhận di sản của cụ Nguyễn Văn A và cụ Nguyễn Thị B để lại là quyền sử dụng đất thửa đất số 253, tờ bản đồ số 51 có diện tích 1938,2m² = 1.091.460.000 đồng (Đất ở 300m² = 600.000.000 đồng, đất vườn 1638,2m² = 491.460.000 đồng).

Năm 2019 đã chia cho ông Nguyễn Văn AB5 285m² (trong đó đất ở 50m², đất vườn 235m²). Diện tích đất còn lại 1653,2m² = 920.960.000 đồng (trong đó đất ở 250m² = 500.000.000 đồng, đất vườn 1403,2m² = 420.960.000 đồng); 01 nhà gỗ (nhà tạm) 1.000.000 đồng. Tổng cộng: 921.960.000 đồng.

Tính công bồi đắp, duy tu, cải tạo đất cho vợ chồng ông Nguyễn Huy AB6 và bà Nguyễn Thị Kim Dung 387m² đất vườn = 116.100.000 đồng. Diện tích đất vườn còn lại để chia 1016,2m² = 304.860.000 đồng.

Xác nhận di sản của cụ Nguyễn Thị B 1/3 diện tích 822m² (đất 2 lúa) = 274m² của thửa đất số 255, tờ bản đồ số 51 có trị giá 12.631.400đ; 1/3 diện tích 486m² (đất 2 lúa) = 156m² của thửa đất số 254, tờ bản đồ số 51 có trị giá 7.191.600đ; 1/3 diện tích 256m² (đất 1 lúa) = 85,3m² thửa đất số 269, tờ bản đồ số 51 có trị giá 3.932.300đ; 1/3 diện tích 140m² (đất màu) = 46,6m² thửa đất số 241^{-2b}, tờ bản đồ số 49 có trị giá 1.817.400đ. Tổng cộng 25.573.200đ.

Giao cho ông Nguyễn Thành AB7 và bà Nguyễn Thị AB2 sử dụng 387,9m² = 201.370.000 đồng (trong đó 50m² đất ở có trị giá 100.000.000 đồng và 337,9m² đất vườn có trị giá 101.370.000 đồng) theo chỉ giới 4,5,6,7,23,23,21,22,1,2,3. Ký hiệu S1 theo sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án này.

Giao cho bà Nguyễn Thị Thuý AB4 sử dụng 219,36m² đất = 150.808.000 đồng (trong đó 50m² đất ở = 100.000.000 đồng và 169,36m² đất vườn = 50.808.000 đồng). Theo chỉ giới 7,8,9,27,26,24,7. Ký hiệu S2 theo sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án này.

Giao cho bà Nguyễn Thị Thuý AB3 sử dụng 219,36m² đất = 150.808.000 đồng (trong đó 50m² đất ở = 100.000.000 đồng và 169,36m² đất vườn =

50.808.000 đồng); 01 nhà gỗ (nhà tạm) = 1.000.000 đồng. Tổng 151.808.000 đồng. Theo chỉ giới 10,30,29,28,27,9. Ký hiệu S3 theo sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án này, nhưng bà AB3 phải cắt bỏ phần mái le sang phần đất của bà AB4.

Bà AB3 phải có trách nhiệm thanh toán cho bà AB1, bà AB4, ông AB7, bà AB2 mỗi người 166.666đ (một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu sáu đồng) là tiền thanh toán chênh lệch tài sản.

Bà AB3 phải có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng ông AB6 bà Dung 166.666đ (một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu sáu đồng) là tiền thanh toán chênh lệch ngôi nhà gỗ.

Giao cho bà Nguyễn Thị Yên sử dụng 219,36m² đất = 150.808.000 đồng (trong đó 50m² đất ở = 100.000.000 đồng và 169,36m² đất vườn = 50.808.000 đồng). Theo chỉ giới 10,11,32,31,30,10. Ký hiệu S4 theo sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án này.

Giao cho ông Nguyễn Huy AB6 và bà Nguyễn Thị Kim Dung sử dụng 607,2m² = 267.160.000 đồng (trong đó 50m² đất ở có trị giá 100.000.000 đồng và 557,2m² đất vườn có trị giá 167.160.000 đồng). Theo chỉ giới 11,12,16,17,34,33,32,11. Ký hiệu S5 theo sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án này, nhưng vợ chồng ông AB6, bà Dung phải tháo dỡ di dời nhà Bếp (xưởng chè) để trả lại đất cho bà Nguyễn Thị Thuý AB4.

Cây cối nằm trên phần đất của ai người đó sở hữu.

Bà Nguyễn Thị AB1, bà Nguyễn Thị Thuý AB4, bà Nguyễn Thị Thuý AB3, mỗi người phải thanh toán cho ông Nguyễn Thành AB7 4,15m² đất ở = 8.300.000 đồng và thanh toán cho bà Nguyễn Thị AB2 4,15m² đất ở = 8.300.000 đồng (phần chênh lệch đất ở).

Vợ chồng ông Nguyễn Huy AB6 thanh toán cho bà Nguyễn Thị AB2 4,15m² đất ở = 8.300.000 đồng và thanh toán cho ông Nguyễn Thành AB7 4,15m² đất ở = 8.300.000 đồng (phần chênh lệch đất ở).

Về đất ruộng:

Giao cho vợ chồng ông Nguyễn Huy AB6 và bà Nguyễn Thị Kim Dung 1/3 diện tích 822m² (đất 2 lúa) = 274m² của thửa đất số 255, tờ bản đồ số 51 có trị giá 12.631.400đ; 1/3 diện tích 486m² (đất 2 lúa) = 156m² của thửa đất số 254, tờ bản đồ số 51 có trị giá 7.191.600đ; 1/3 diện tích 256m² (đất 1 lúa) = 85,3m² thửa đất số 269, tờ bản đồ số 51 có trị giá 3.932.300đ; 1/3 diện tích 140m² (đất màu) = 46,6m² thửa đất số 241^{-2b}, tờ bản đồ số 49 có trị giá 1.817.400đ. Tổng cộng 25.573.200đ. (có sơ đồ kèm treo bản án này).

Vợ chồng ông AB6 bà Dung phải thanh toán cho ông Nguyễn Thành AB7, ông Nguyễn Văn AB5, bà Nguyễn Thị AB1, bà Nguyễn Thị AB2, bà Nguyễn Thị Thuý AB3, bà Nguyễn Thị Thuý AB4 mỗi người 3.653.331đ (ba triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn ba trăm ba mươi một đồng).

[4] Chi phí tố tụng:

Ông AB7, bà AB2, bà AB1, bà AB3, bà AB4 mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng chi phí thẩm định định giá.

Ông AB6, bà Dung phải chịu 6.500.000 đồng chi phí thẩm định định giá.

Xác nhận ông AB7 đã nộp 16.500.000 đồng chi phí thẩm định định giá.

Bà AB1, bà AB3, bà AB4, bà AB2, mỗi người phải trả lại cho ông AB7 2.000.000 đồng chi phí thẩm định định giá.

Ông AB6, bà Dung phải trả lại cho ông AB7 6.500.000 đồng chi phí thẩm định định giá.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đối với các trường hợp cơ quan thi hành án dân sự có quyền chủ động ra quyết định thi hành án. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Vợ chồng ông Nguyễn Huy AB6 và bà Nguyễn Thị Kim Dung được chia thừa kế quyền sử dụng đất ở, đất vườn; vợ chồng ông AB6, bà Dung có nghĩa vụ cùng với Ngân hàng phát triển nông nghiệp và nông thôn chi nhánh Z II H làm thủ tục thế chấp phần đất ở và đất vườn này để đảm bảo khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng số 2704-LAV-201803341 ký ngày 14/9/2018 với Ngân hàng.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm về việc chia di sản thừa kế cho bà Nguyễn Thị Yên, bà Nguyễn Thị AB2, bà Nguyễn Thị Ngần.

Ông Nguyễn Thành AB7 phải chịu 6.885.000 đồng (Sáu triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản. Xác nhận ông Nguyễn Thành AB7 đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo phiếu thu số AA/2018/0002391 ngày 14/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Z, tỉnh H. Ông AB7 còn phải nộp 6.585.000 đồng (Tám triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng) án phí.

Ông Nguyễn Huy AB6, bà Nguyễn Thị Kim Dung phải chịu 12.718.000 đồng (Mười hai triệu bảy trăm mười tám nghìn đồng) án phí chia tài sản, mỗi người $\frac{1}{2}$ số tiền trên.

Bà Nguyễn Thị Ngần phải chịu án phí đối với phần di sản được chia 6.885.000 đồng (Sáu triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản.

Ông Nguyễn Văn AB5 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí chia tài sản.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 25/8/2022, ông Nguyễn Huy AB6, bà Nguyễn Thị Kim Dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cho rằng phần bản án sơ thẩm chia đất cho vợ chồng ông ($S_5=607,2m^2$) giáp với bà AB1 ($S_4= 219,36m^2$) thì mốc giới điểm 11-32 giáp liền với móng nhà ông đã xây dựng làm ảnh hưởng đến móng nhà ông nên đề nghị chia cách móng nhà 1m.

Ngày 26/8/2022, bà Nguyễn Thị AB2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Các đơn đề ngày 10/7/2023, ngày 25/7/2023, bà AB2 trình bày nội dung kháng cáo bản án sơ thẩm về phần tính công sức bảo quản và tính chi phí đắp nền nhà cho vợ chồng ông AB6 (đề nghị trả bằng tiền đúng với chi phí từng phần đất các bên được chia); kháng cáo phần chia hiện vật và đưa ra phương án chia đất thừa kế (có kèm sơ đồ đề nghị chia lại đất ở, đất vườn và đất ruộng)- đơn có chữ ký của 4 chị em gái và của ông AB7, ông AB5.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Đương sự kháng cáo giữ nguyên kháng cáo.

Bà Vũ Thị Hải (đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Huy AB6, bà Nguyễn Thị Kim Dung) đề nghị Tòa án chấp nhận kháng cáo của ông AB6, bà Dung và không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị AB2.

Bà Nguyễn Thị AB2 giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, tại đơn kháng cáo; đề nghị chỉ chấp nhận chi phí đồ đất hợp pháp chi ông AB6 và không trả chi phí quản lý, chi phí đắp đất bằng đất mà chia lại hiện vật đất cho các thừa kế theo phương án 1 của bà và 5 thừa kế khác (trong đó chia cho ông AB6 phần đất $350,7m^2$ (phần đã xây nhà ổn định)).

Ông Nguyễn Thành AB7 xác nhận ông, ông Nguyễn Văn AB5, bà Nguyễn Thị AB1, bà Nguyễn Thị Thuý AB3, bà Nguyễn Thị Thuý AB4 không kháng cáo bản án sơ thẩm. Ông đề nghị Tòa án xem xét kháng cáo của bà AB2 theo quy định của pháp luật. Với tư cách đại diện cho bà AB1, ông xác nhận trường hợp đo đạc cấp GCNQSD đất cho bà AB1 theo sơ đồ kèm bản án sơ thẩm mà phần ranh giới giáp ông AB6 dưới mặt đất có chông lún vào móng nhà đã xây của ông AB6 thì đồng ý lùi lại sát móng nhà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký; các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đã được bảo đảm

đúng quy định. Về nội dung: Kháng cáo của ông AB6, bà Dung yêu cầu chia cách móng nhà 1m là không hợp lý nên không chấp nhận. Kháng cáo của bà AB2: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét trích công đồ đất, công bảo quản di sản trích bằng hiện vật, là có căn cứ và bảo đảm quyền lợi của các bên. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả Tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Tòa án nhân dân tỉnh H thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đã xác định đúng và đầy đủ đương sự tham gia tố tụng.

Kháng cáo của ông Nguyễn Huy AB6, bà Nguyễn Thị Kim Dung; của bà Nguyễn Thị AB2 hợp lệ, đủ điều kiện xem xét phúc thẩm.

[2] Về việc chia thừa kế:

[2.1] Các cụ Nguyễn Văn A và Nguyễn Thị B đều không lập di chúc. Biên bản thỏa thuận ngày 24/3/2023 chỉ có 6/7 thừa kế tham gia. Sau này các thừa kế cũng không nhất trí thực hiện theo biên bản này. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo pháp luật di sản của cha mẹ để lại cho 7 thừa kế gồm ông Nguyễn Thành AB7 (nguyên đơn), ông Nguyễn Huy AB6 (bị đơn), ông Nguyễn Văn AB5, bà Nguyễn Thị AB1, bà Nguyễn Thị AB2, bà Nguyễn Thị Thuý AB3, bà Nguyễn Thị Thuý AB4 - là đúng quy định của Bộ luật dân sự.

[2.2] Về di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn A và Nguyễn Thị B:

[2.2.1] Di sản là quyền sử dụng đất ở, đất vườn:

- Các đương sự đều thừa nhận là thừa đất số 253, tờ bản đồ số 51 có diện tích 2.022,0m² đất (trong đó: đất ở là 300,0m²; đất vườn (CLN): 1.722,0m²), địa chỉ thửa đất: khu 5 (nướccy là khu 7), xã X, huyện Z, tỉnh H. Sau khi cha mẹ chết, chỉ ông Nguyễn Huy AB6 đứng tên trong GCNQSD đất, không có văn bản đồng ý của các đồng thừa kế. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất là di sản của cha mẹ để lại và hủy GCNQSD đất do Ủy ban nhân dân huyện Z cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Huy AB6 ngày 22 tháng 01 năm 1999, là có cơ sở.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H thì thửa đất số 253, tờ bản đồ số 51 chỉ có diện tích là 1938,2m² (giảm 83m² do sai số đo đạc).

Tại Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 03/QĐST-DS ngày 21/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Z đã công nhận cho ông Nguyễn

Văn AB5 285m² đất (trong đó đất ở 50m², đất vườn 235m²) có trị giá là 26.685.000 đồng. Bản án sơ thẩm xác định diện tích đất còn lại (sau khi chia cho ông AB5) là 1653,2m² = 920.960.000 đồng (trong đó đất ở 250m² = 500.000.000 đồng, đất vườn 1403,2m² = 420.960.000 đồng), tổng trị giá 921.960.000 đồng. Các đương sự đều thống nhất xác định ông Nguyễn Văn AB5 đã được hưởng) nên 6 thừa kế còn lại gồm ông AB7, ông AB6, bà AB1, bà AB2, bà AB3, bà AB4 được chia thừa kế phần di sản này, là có cơ sở.

Trên đất còn có 01 nhà gỗ của các cụ (trị giá 1.000.000 đồng), nằm trên phần đất chia thừa kế cho bà AB3 nên bản án sơ thẩm buộc bà AB3 thanh toán cho bà AB1, bà AB4, ông AB7, bà AB2, ông AB6 (bà Dung) mỗi người 166.666 đồng.

Các nội dung trên của bản án sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo.

- Về việc trích chia công sức, chi phí cho việc tôn tạo, bảo quản di sản cho ông Nguyễn Huy AB6:

Thực tế do ông AB6 ở cùng và có công chăm sóc cha mẹ, nhất là cụ B và ông AB6 tiếp tục trông nom nhà đất sau khi cha mẹ chết đến nước. Ngoài ra, thửa đất thấp hơn mặt đường nên ông AB6, bà Dung đã bỏ công tôn tạo thuê người đổ đất nâng nền đất hiện tại. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông AB6 cung cấp chứng từ về việc đổ đất, người đổ đất và đã xác minh những người này; xem xét tính việc vợ chồng ông AB6 đổ đất tôn tạo, bảo quản di sản quy bằng 387m² đất vườn và chia hiện vật cho ông AB6 và vợ là bà Dung, là có cơ sở và phù hợp thực tế sử dụng đất. Sau khi xét xử sơ thẩm, chỉ có bà AB2 kháng cáo.

- Về việc phân chia hiện vật quyền sử dụng đất:

Về đất ở: 300m² đất ở đã chia cho ông AB5 50m² nên còn lại 250m².

Đất vườn: đã chia cho ông Nguyễn Văn AB5 235m² còn lại 1.403,2m² = 420.960.000 đồng. Trừ công bồi đắp, duy tu, cải tạo đất cho vợ chồng ông AB6 và bà Dung 387m² đất vườn = 116.100.000 đồng. Diện tích đất vườn còn lại để chia 1.016,2m² = 304.860.000 đồng. Ông AB7, ông AB6, bà AB1, bà AB2, bà AB3, bà AB4 mỗi người được hưởng 169,36m² đất vườn có trị giá 50.808.000 đồng.

Căn cứ ý kiến đề nghị của các bên và hiện trạng, Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia thửa đất thành 6 phần (có sơ đồ mốc giới cụ thể), trong đó chia chung cho ông AB7 và bà AB2 387m² đất (có 50m² đất ở); bà AB1, bà AB4, bà AB3 mỗi người 219,36m² đất (trong đó có 50m² đất ở), ông AB6 phần đất 607,2m² (trong đó có 50m² đất ở); ông AB6, bà AB1, bà AB4, bà AB3 phải thanh toán chênh lệch trị giá về đất ở cho ông AB7 và bà AB2 mỗi người 4,15m² có trị giá 8.300.000 đồng là phù hợp thực tế, bảo đảm quyền lợi cho các thừa kế. Các tài sản của vợ chồng ông AB6 xây dựng nằm trên đất vợ chồng ông được chia. Trên đất chia cho các thừa kế khác có một số cây cối nhưng các bên không đề nghị định

giá, bản án sơ thẩm giao người được sử dụng phần đất nào thì sử dụng cây trên đất đó.

Với các phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị AB2 (đề nghị không trích chia công sức bằng đất để chia lại hiện vật theo hướng tăng diện tích đất được chia cho bà AB1, bà AB2, bà AB4, bà AB3, ông AB7).

- Sơ đồ phân chia đất kèm theo bản án sơ thẩm không ghi cụ thể khoảng cách giữa tường nhà của vợ chồng ông AB6, bà Dung với ranh giới đất chia cho bà AB1, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Thành AB7 (đại diện của bà AB1) xác nhận nếu đất bà AB1 được chia có chồng lấn móng nhà thì cũng đồng ý lùi hết phần móng đã xây.

Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông AB6, bà Dung (yêu cầu chia phần đất của bà AB1 lùi 1m cách móng nhà ông đã xây dựng để không ảnh hưởng đến móng nhà).

[2.2.2] Về di sản là đất màu, đất ruộng canh tác:

Căn cứ tài liệu chứng cứ và kết quả thẩm định tại chỗ ngày 17/6/2022 và xác minh tại Ủy ban nhân dân xã X, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ B là 1/3 diện tích 822m² (đất 2 lúa) = 274m² của thửa đất số 255, tờ bản đồ số 51 có trị giá 12.631.400đ; 1/3 diện tích 486m² (đất 2 lúa) = 156m² của thửa đất số 254, tờ bản đồ số 51 có trị giá 7.191.600đ; 1/3 diện tích 256m² (đất 1 lúa) = 85,3m² thửa đất số 269, tờ bản đồ số 51 có trị giá 3.932.300đ; 1/3 diện tích 140m² (đất màu) = 46,6m² thửa đất số 241^{-2b}, tờ bản đồ số 49 có trị giá 1.817.400 đồng. Tổng cộng 25.572.700 đồng. Hiện nướccy vợ chồng ông AB6 đang canh tác nên Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ hiện vật cho vợ chồng ông AB6, đồng thời buộc vợ chồng ông AB6 phải thanh toán trị giá cho ông AB7, ông AB5, bà AB1, bà AB2, bà AB3, bà AB4 - mỗi người 3.653.314 đồng, là có cơ sở.

Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà AB2 đề nghị chia toàn bộ đất ruộng cho bà AB3.

[3] Với các phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Huy AB6, bà Nguyễn Thị Kim Dung và kháng cáo của bà Nguyễn Thị AB2.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[5] Kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Bà Nguyễn Thị AB2 thuộc đối tượng được miễn và đủ điều kiện nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 270, Điều 282, Điều 293 Bộ luật tố

tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Huy AB6, bà Nguyễn Thị Kim Dung, bà Nguyễn Thị AB2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DSST ngày 11/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh H.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Huy AB6 và bà Nguyễn Thị Kim Dung mỗi người phải chịu 300.000 đồng; đối trừ tạm ứng đã nộp tại các Biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0000089 và AA/2020/0000090 cùng ngày 11/11/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh H.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị AB2. Bà AB2 được hoàn lại 300.000 đồng tạm ứng đã nộp tại Biên lại thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0000096 ngày 17/11/2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh H.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 04/12/2023.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương